

Hải phòng, ngày 21 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ  bất thường  theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý 3.2019.
  - Bản giải trình số liệu quý 3.2019
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/10/2019 tại đường dẫn: *maserco.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
  - BCTC quý 3



Người được ủy quyền

*Trịnh Thị Thu Trang*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 )

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	9/30/2019	01/01/2019
1	2	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>153,368,638,576</b>	<b>155,030,413,829</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>11,040,178,992</b>	<b>19,459,963,903</b>
1. Tiền	111	9,040,178,992	14,932,197,964
2. Các khoản tương đương tiền	112	2,000,000,000	4,527,765,939
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6,640,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6,640,000,000	6,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>96,268,804,432</b>	<b>88,038,443,379</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	73,679,345,928	67,879,058,734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8,864,234,093	5,510,283,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	25,722,794,993	26,646,672,199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11,997,570,582)	(11,997,570,582)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>39,037,362,109</b>	<b>40,098,085,837</b>
1. Hàng tồn kho	141	39,037,362,109	40,098,085,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>382,293,043</b>	<b>1,433,920,710</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	382,293,043	1,412,476,550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,444,160
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>104,606,473,281</b>	<b>89,549,811,950</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>35,053,200,000</b>	<b>35,023,200,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
6. Phải thu dài hạn khác	216	35,053,200,000	35,023,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>34,820,049,998</b>	<b>38,449,286,395</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	34,186,417,998	37,815,654,395
- Nguyên giá	222	65,133,943,611	64,890,430,743
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(30,947,525,613)	(27,074,776,348)
3. Tài sản cố định vô hình	227	633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228	673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(40,000,000)	(40,000,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>2,221,244,513</b>	<b>2,252,109,322</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,221,244,513	2,252,109,322
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>31,266,856,264</b>	<b>12,758,363,773</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	31,457,513,830	12,864,044,576



4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(190,657,566)	(105,680,803)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1,245,122,506</b>	<b>1,066,852,460</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,245,122,506	1,066,852,460
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>257,975,111,857</b>	<b>244,580,225,779</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>69,140,235,854</b>	<b>56,540,565,238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>69,140,235,854</b>	<b>56,540,565,238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,721,830,186	18,251,367,015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	235,923,398	77,272,598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,603,865,909	2,703,947,175
4. Phải trả người lao động	314	2,823,843,039	3,823,004,862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	147,927,112	684,786,899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	24,380,259,111	3,724,261,085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23,451,804,822	26,012,884,727
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	774,782,277	1,263,040,877
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>188,834,876,003</b>	<b>188,039,660,541</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>188,834,876,003</b>	<b>188,039,660,541</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14,117,746,134	13,580,923,134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23,940,390,514	23,681,998,052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20,930,924,940	12,945,542,179
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,009,465,574	10,736,455,873
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>257,975,111,857</b>	<b>244,580,225,779</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN  
Trần Thanh Nhân

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3/2019	Quý 3/2018	1-ý kể đến 30/9/2019	Lũy kể đến 30/9/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	41,296,105,106	46,812,072,705	123,922,900,490	132,861,428,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	41,296,105,106	46,812,072,705	123,922,900,490	132,861,428,813
4. Giá vốn hàng bán	11	34,803,276,696	38,522,881,825	105,363,065,913	110,733,842,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6,492,828,410	8,289,190,880	18,559,834,577	22,127,585,893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,544,345,852	17,259,743	6,739,242,879	1,573,895,762
7. Chi phí tài chính	22	449,276,055	629,526,469	1,615,549,161	1,502,083,340
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	443,731,345	629,526,469	1,501,951,705	1,512,756,073
8. Chi phí bán hàng	25	139,836,311	234,547,493	511,222,823	684,561,177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,809,176,541	3,604,779,996	11,877,719,941	12,051,950,109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	3,638,885,355	3,837,596,665	11,294,585,531	9,462,887,029
11. Thu nhập khác	31	126,863,303	436,724,094	319,441,332	518,320,270
12. Chi phí khác	32	3,875,092	1,292,682,984	36,551,360	1,335,586,320
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	122,988,211	855,958,890	282,889,972	817,266,050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,761,873,566	2,981,637,775	11,577,475,503	8,645,620,979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	752,407,992	597,735,555	2,138,741,541	1,469,486,596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3,009,465,574	2,383,902,220	9,438,733,962	7,176,134,383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	199	157	623	474
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
**PHIL TRACH KẾ TOÁN**

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*[Signature]*  
Nguyễn Văn Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	1		2		Lũy kế đến 30/9/2019	Lũy kế đến 30/9/2018
		3	4	5	6		
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>							
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3,761,873,566</b>	<b>2,981,637,775</b>	<b>11,577,475,503</b>	<b>8,645,620,979</b>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>							
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,337,078,047	1,393,815,179	4,030,249,265	4,194,375,733	
- Các khoản dự phòng	03		-	-	84,976,763	(20,887,650)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				-	(49,227,525)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,544,345,852)	(17,259,743)	(6,739,242,879)	(1,506,015,181)	
- Chi phí lãi vay	06		443,731,345	629,526,469	1,496,413,475	1,512,756,073	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3,998,337,106</b>	<b>4,987,719,680</b>	<b>10,449,872,127</b>	<b>12,776,622,429</b>	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,959,817,779)	(5,585,603,120)	(6,936,226,228)	(1,628,069,473)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(510,197,988)	(467,653,166)	1,060,723,728	(10,334,757,049)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,225,363,641	3,114,773,438	15,923,026,555	(562,209,973)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		85,426,673	(114,504,765)	851,913,461	84,404,067	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				-	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(417,185,243)	(629,526,469)	(1,452,743,918)	(1,519,996,335)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200,000,000)		(2,313,205,593)	(3,404,211,772)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				-	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(423,882,700)	1,051,138,842	(1,561,904,600)	451,207,079	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(201,956,290)</b>	<b>2,356,344,440</b>	<b>16,021,455,532</b>	<b>(4,137,011,027)</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>							

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21							
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,545,455	2,009,157,261	(324,519,599)	1,426,178,131			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(640,000,000)	394,605,003	4,545,455	394,605,003			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(640,000,000)	-			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(25,525,500,000)	-			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,116,561,976		10,846,508,976	900,000,000			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,753,633	1,328,677,130	1,452,692,404			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1,481,107,431</b>	<b>2,415,515,897</b>	<b>(14,310,288,038)</b>	<b>4,173,475,538</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>								
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31			-	-			
3. Tiền thu từ đi vay	33	22,665,464,097	32,594,423,070	70,469,769,869	99,095,398,697			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22,667,657,843)	(29,060,170,440)	(73,030,849,774)	(93,619,980,660)			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-	-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,569,872,500)		(7,569,872,500)	-			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7,572,066,246)</b>	<b>3,534,252,630</b>	<b>(10,130,952,405)</b>	<b>5,475,418,037</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6,292,915,105)</b>	<b>8,306,112,967</b>	<b>(8,419,784,911)</b>	<b>5,511,882,548</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17,333,094,097</b>	<b>7,432,197,581</b>	<b>19,459,963,903</b>	<b>10,188,884,500</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-	37,543,500			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>11,040,178,992</b>	<b>15,738,310,548</b>	<b>11,040,178,992</b>	<b>15,738,310,548</b>			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*Trần Thanh Nhân*



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Cường*

Giám đốc

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 8A đường vòng Vạn Mỹ - NQ - HP (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2019*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2019 kết thúc vào ngày 30/09/2019).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ( VND).

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.



#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó, đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:



- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/09/2019.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền mặt	163 113 384	216 716 543
Tiền gửi ngân hàng	8,877,065,608	14 715 481 421
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	4 527 765 939
<b>Cộng</b>	<b><u>11,040,178,992</u></b>	<b><u>19,459,963,903</u></b>

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,640,000,000	6,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Chứng chỉ quỹ Cty CP quản lý quỹ đầu tư MB		
<b>Cộng</b>	<b><u>6,640,000,000</u></b>	<b><u>6,000,000,000</u></b>



### 3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
	<b>25,722,794,993</b>	<b>26,646,672,199</b>
Phải thu Cty Nam Dương		12,693,570
Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Cty TNHH DV Container Maserco	333 311 562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	10 000 000 000	10 000 000 000
Cty Hải Thanh Thanh		
Cty Motachi	1,522,133,450	1,522,133,450
Cty CP Đầu tư MLU	7,000,000,000	7,000,000,000
Đặt cọc	2,108,000	2,108,000
Tạm ứng	4,369,648,172	3,641,827,228
Phải thu khác	2,495,593,809	4,134,598,389
<b>Cộng</b>	<b>25,722,794,993</b>	<b>26,646,672,199</b>

### 4 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Hàng mua đang đi trên đường		898,608,859
Nguyên vật liệu	26,973,221,375	24,479,582,258
CCDC	2,359,158,263	2,851,933,652
Chi phí SXKD dở dang	3,631,402,922	5,815,062,464
Thành phẩm	6,073,579,549	6,052,898,604
Hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>39,037,362,109</b>	<b>40,098,085,837</b>

## 5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Cầu kiểm cont	1,356,043	1,356,043
Cột điện MTC	13,510,000	13,510,000
Hoán cải xe 15C 07241	13 952 655	13 952 655
Kho MTC	71 585 191	
Kho MNR	91 288 940	91 288 940
Máy chủ Dell	170 990 000	170 990 000
Nhà văn phòng 8A	13 341 000	
Nhà xe MTC	10 697 250	10 697 250
Phần mềm Vĩnh Cửu	1 628 748 000	1 628 748 000
Chế tạo Dây chuyền xà		115 791 000
Xưởng cơ khí HN	9 270 000	9 270 000
Bãi MTC	196 505 434	196 505 434
<b>Cộng</b>	<b><u>2,221,244,513</u></b>	<b><u>2,252,109,322</u></b>

## 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Đặt cọc	53,200,000	23,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>35,053,200,000</u></b>	<b><u>35,023,200,000</u></b>



## 7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	30,088,754,411	5,429,171,778	29,300,708,554	71,796,000	64,890,430,743
Mua trong năm		32,000,000			32,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	45,628,460	323,384,408			369,012,868
Thanh lý, nhượng bán			157,500,000		157,500,000
Số dư tại 30/09/2019	30,134,382,871	5,784,556,186	29,143,208,554	71,796,000	65,133,943,611
	108,534,036	33,693,235	45,381,210		187,608,481
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	400,535,598	53,308,683	693,810,284	1,815,000	1,149,469,565
Số dư tại 01/01/2019	10,531,331,117	3,672,694,453	12,817,764,233	52,986,545	27,074,776,348
Khấu hao trong năm	1,548,475,753	254,254,028	2,222,074,484	5,445,000	4,030,249,265
Thanh lý, nhượng bán			157,500,000		157,500,000
Số dư tại 30/09/2019	12,079,806,870	3,926,948,481	14,882,338,717	58,431,545	30,947,525,613
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2019	19,557,423,294	1,756,477,325	16,482,944,321	18,809,455	37,815,654,395
Số dư tại 30/09/2019	18,054,576,001	1,857,607,705	14,260,869,837	13,364,455	34,186,417,998

## TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất		Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	633,632,000		40,000,000	673,632,000
Số dư tại 30/09/2019	633,632,000		40,000,000	673,632,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2019			40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm				-
Số dư tại 30/09/2019			40,000,000	40,000,000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2019			-	633,632,000
Số dư tại 30/09/2019			-	633,632,000

**8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31,457,513,830</b>	<b>12,864,044,576</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	786,585,671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	2,377,778,159	9,309,808,905
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Logistí Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
Công ty CP Cảng Mipec	25,525,500,000	
	<b>31,457,513,830</b>	<b>12,864,044,576</b>

**9 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<u>Ngắn hạn</u>	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	11,247,735,934	4,684,289,122
NH Eximbank	3,122,578,569	11,914,447,938
NH BIDV	9,081,490,319	7,550,934,645
NH Vietcombank		1,863,213,022
<b>Cộng</b>	<b>23,451,804,822</b>	<b>26,012,884,727</b>



**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế GTGT	335,090,169	549,652,806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,738,741,541	1 913 205 593
Thuế TNCN	45,880,599	57,619,676
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	484,153,600	183 469 100
Phí, lệ phí phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,603,865,909</b>	<b>2,703,947,175</b>

**11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	21,227,560	20,287,148
Chi phí lãi vay	26,546,102	45,144,438
Chi phí phải trả khác	100,153,450	619,355,313
<b>Cộng</b>	<b>147,927,112</b>	<b>684,786,899</b>

**12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	367,786,972	370,431,872
Bảo hiểm xã hội	231,078,327	457,705,232
Phải trả Cty CP HH Nam Dương	17,017,000,000	
Phải trả cổ tức năm 2018		
Phải trả khác	6,764,393,812	2,896,123,981
<b>Cộng</b>	<b>24,380,259,111</b>	<b>3,724,261,085</b>

**13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III /2019	Quý III /2018
	VND	VND
1 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	37,692,032,534	41,049,016,838
2 Hoạt động thương mại	1,493,886,369	1,098,343,704
3 Hoạt động khai thác bãi Container	1,780,028,023	4,330,640,453
4 Hoạt động vận tải	264,560,000	334,071,710
5 Hoạt động khác	65,598,180	
<b>Cộng</b>	<b>41,296,105,106</b>	<b>46,812,072,705</b>

**14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	Quý III /2019	Quý III /2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**15 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III /2019	Quý III /2018
	VND	VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,296,105,106	46,812,072,705



Hoạt động thương mại	37,692,032,534	41,049,016,838
Hoạt động khai thác bãi Container	1,493,886,369	1,098,343,704
Hoạt động giao nhận vận tải	1,780,028,023	4,330,640,453
Hoạt động khác	264,560,000	334,071,710
	65,598,180	-

<b>Cộng</b>	<b>41,296,105,106</b>	<b>46,812,072,705</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

## 16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III /2019</u> VND	<u>Quý III /2018</u> VND
	<b>34,803,276,696</b>	<b>38,522,881,825</b>
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	31,937,361,189	33,323,133,725
Hoạt động thương mại	1,318,025,490	809,548,198
Hoạt động khai thác bãi Container	1,210,761,364	3,781,327,647
Hoạt động giao nhận vận tải	289,942,790	608,872,255
Hoạt động khác	47,185,863	
<b>Cộng</b>	<b>34,803,276,696</b>	<b>38,522,881,825</b>

## 17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III /2019</u> VND	<u>Quý III /2018</u> VND
Lãi tiền gửi	42,460,328	11,499,743
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân		
Lãi do bán chứng khoán	1,501,885,524	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		5,760,000
<b>Cộng</b>	<b>1,544,345,852</b>	<b>17,259,743</b>

**18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý III /2019</u> VND	<u>Quý III /2018</u> VND
Lãi vay phải trả	443,731,345	629 526 469
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	5,544,710	
<b>Cộng</b>	<b>449,276,055</b>	<b>629,526,469</b>

**19 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý III /2019</u> VND	<u>Quý III /2018</u> VND
Chi phí nhân viên		
	77,019,200	86,031,200
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		57,982,235
Chi phí khấu hao TSCĐ		
	55,342,062	68,220,336
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	7,475,049	22,313,722
Thuế đất		
<b>Cộng</b>	<b>139,836,311</b>	<b>234,547,493</b>

**20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý III /2019</u> VND	<u>Quý III /2018</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý		
	2,216,374,000	1,997,268,300
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
	164,790,302	296,197,375
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí		
	354,423,094	267,199,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
		603,244,812

Chi phí bằng tiền khác	580,408,168	
Trợ cấp	430,110,177	440,870,509
	63,070,800	

<b>Cộng</b>	<b>3,809,176,541</b>	<b>3,604,779,996</b>
-------------	----------------------	----------------------

## 21 THU NHẬP KHÁC

	Quý III /2019 VND	Quý III /2018 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,545,455	374,637,508
Tiền hoa hồng bán hàng	15,776,311	
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn		
Thu nhập khác	106,541,537	62,086,586
<b>Cộng</b>	<b>126,863,303</b>	<b>436,724,094</b>

## 22 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III /2019 VND	Quý III /2018 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		919,657,618
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		17,417,286
Phạt thuế, truy nộp thuế	166,392	
Chi phí khác	3,708,700	355 608 080
<b>Cộng</b>	<b>3,875,092</b>	<b>1,292,682,984</b>

## 23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III /2019 VND	Quý III /2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán</b>	<b>3,761,873,566</b>	<b>2,981,637,775</b>
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		



<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	166,392	12,800,000
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác	166,392	12,800,000
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được		5,760,000
<b>Lỗ năm trước chuyển sang</b>		
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>3,762,039,958</b>	<b>2,988,677,775</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	752,407,992	597,735,555
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>752,407,992</b>	<b>597,735,555</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

*Trần Thanh Nhân*

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Cường*